

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ, quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Công Thương thành phố Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20 tháng 5 năm 2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 1086/TTr-SCT ngày 03 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 68 thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ, quy trình điện tử, quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của ngành Công Thương thành phố Đồng Nai, cụ thể:

- Ban hành mới (được phân cấp): 03 thủ tục cấp tỉnh;
- Sửa đổi, bổ sung: 03 thủ tục cấp tỉnh;
- Bãi bỏ: 53 thủ tục cấp tỉnh, 09 thủ tục cấp xã.

(Phụ lục Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện theo thời điểm có hiệu lực tại Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 3. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính đã được công bố thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai tiếp nhận và xử lý thủ tục hành chính cho người dân theo quy định tại Quyết định này.

Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Công Thương, các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, hỗ trợ kỹ thuật trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ đối với các thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo mô hình tập trung tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương; đảm bảo Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của thành phố Đồng Nai được kết nối, đồng bộ dữ liệu giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Công Thương để tra cứu, khai thác, theo dõi, thống kê, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư Pháp);
- Bộ Công Thương;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTNS, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ
TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI (ĐƯỢC PHÂN CẤP)

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	DVCTT
I	Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ								
1	2.000578	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	UBND cấp tỉnh	Không có	+ Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15. + Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương. + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	Một phần
II	Lĩnh vực xuất nhập khẩu								
2	2.001282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập	05 ngày làm việc, kể từ ngày	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	UBND cấp tỉnh	Không có	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	DVCTT
		khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh	nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	(Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn			thương. + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	
3	1.013771	Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	UBND cấp tỉnh	Không có	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	Toàn trình

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	DVCTT
I	Lĩnh vực xuất nhập khẩu								

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	DVCTT
1	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	UBND cấp tỉnh (đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 25/7/205 - thời hạn đến 28/2/2027)	Không có	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. + Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. + Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	Toàn trình
2	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	UBND cấp tỉnh (đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 25/7/205 - thời hạn đến 28/2/2027)	Không có	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. + Nghị định số 146/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. + Thông tư số 12/2018/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương + Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	Nội dung thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	Toàn trình
3	1.013778	Thủ tục gia hạn	05 ngày làm việc,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến	UBND cấp tỉnh	Không có	+ Luật Quản lý ngoại thương; + Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày	Nội dung thực hiện	Toàn trình

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Đơn vị thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	DVCTT
		thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	(đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 25/7/205 - thời hạn đến 28/2/2027)		15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương. + Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. + Nghị quyết số 66.18/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh	theo Quyết định số 1177/QĐ-BCT ngày 20/5/2026 của Bộ Công Thương	

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính
I	CẤP TỈNH		
	Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng		
1.	2.000604	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
2.	2.001675	Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
3.	2.001665	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	
	Lĩnh vực kinh doanh khí		
4.	1.000475	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
5.	1.000455	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai chứa LPG	
6.	1.000742	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất,	

		sửa chữa chai chứa LPG.	
7.	2.000304	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	
8.	1.000709	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.	
9.	1.000704	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini	
10.	2.001424	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	
11.	1.000510	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	
12.	1.000491	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG	
13.	1.005184	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
14.	1.005372	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
15.	1.000649	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LNG	
16.	1.000706	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	
17.	1.000387	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	
18.	2.000146	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu CNG	

19.	2.000142	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
20.	2.000136	Cấp lại Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
21.	2.000078	Cấp điều chỉnh Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG	
22.	2.000073	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
23.	2.000207	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
24.	2.000201	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	
25.	2.000194	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
26.	2.000187	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
27.	2.000175	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	
28.	2.000196	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
29.	1.000425	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
30.	2.000180	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	
31.	2.000166	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG	

32.	2.000156	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
33.	2.000390	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG
34.	2.000387	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
35.	2.000376	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
36.	2.000371	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải
37.	2.000354	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
38.	2.000279	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
39.	1.000481	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG
40.	2.000163	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
41.	1.000444	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
42.	2.000211	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải
	Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng	
43.	1.004021	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)
44.	1.003992	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3

		triệu lít/năm trở lên)	
45.	2.001646	Cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
46.	2.001630	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	
47.	1.004007	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên)	
	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa		
48.	1.003977	Cấp Giấy phép phân phối rượu	Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
49.	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	
50.	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	
51.	2.001624	Cấp Giấy phép bán buôn rượu	
52.	2.001619	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu	
53.	2.000636	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu	
II	CẤP XÃ		
	Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng		Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về việc phân quyền, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh
1.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
2.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
3.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	
	Lĩnh vực Kinh doanh khí		
4.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
5.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
6.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	

	Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước		
7.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	
8.	2.001240	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	
9.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	

Phụ lục 2

QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG CÁC LĨNH VỰC NGÀNH CÔNG THƯƠNG

Phần I

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ

STT	Mã TTHC	Tên quy trình	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận hồ sơ	Tình trạng cấu hình trên phần mềm Egov	Cơ quan giải quyết
I	LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ					
1	2.000578	Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Cấu hình mới	UBND cấp tỉnh
II	LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU					
2	2.001282	Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế,	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ:	Cấu hình mới	UBND cấp tỉnh

		sản xuất được phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh		https://dichvucong.gov.vn		
3	1.013771	Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Cấu hình mới	UBND cấp tỉnh
4	1.000957	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	UBND cấp tỉnh (đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 25/7/2015 - thời hạn đến 28/2/2027)
5	1.000905	Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố (Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	UBND cấp tỉnh (đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số 522/QĐ-UBND ngày 25/7/2015 - thời hạn đến 28/2/2027)
6	1.013778	Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ,	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố	Sửa đổi, bổ sung	UBND cấp tỉnh (đã ủy quyền cho Sở Công Thương tại QĐ số

			đúng quy định	(Địa chỉ: Sở Công Thương, số 225 đường Võ Thị Sáu, phường Trần Biên, TP Đồng Nai) hoặc qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn		522/QĐ-UBND ngày 25/7/2015 - thời hạn đến 28/2/2027)
--	--	--	---------------	--	--	--

Phần II

QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

1. Thủ tục Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp - Mã TTHC: 2.000578 – Một phần

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không quy định thu phí	
Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Công nghiệp	0,5		
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Công nghiệp	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Công nghiệp	0.5		
Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Giám đốc Sở sau khi được ủy quyền	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Công nghiệp	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		

Tổng cộng thời gian giải quyết	05 ngày làm việc		
---------------------------------------	-------------------------	--	--

II. LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Thủ tục Thủ tục cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa đã có quyết định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh – Mã TTHC: 2.001282 - Toàn trình

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không quy định thu phí	
Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0,5		
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Giám đốc Sở sau khi được ủy quyền	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc		

2. Thủ tục cấp giấy phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài – Mã TTHC: 1.013771 – Toàn trình

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không quy định thu phí	
Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0,5		
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Giám đốc Sở sau khi được ủy quyền	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc		

3. Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác – Mã TTHC: 1.000957 – Toàn trình

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không	

Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0,5	quy định thu phí	
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc		Trường hợp cần lấy ý kiến của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý, thời gian xử lý hồ sơ tính từ thời điểm cơ quan cấp phép nhận được văn bản trả lời của các cơ quan liên quan.

4. Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập – Mã TTHC: 1.000905 – Toàn trình

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không quy định thu phí	
Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương	0,5		

		mại			
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc		

5. Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh – Mã TTHC: 1.013778 – Toàn trình

CÁC BƯỚC	TRÌNH TỰ THỰC HIỆN	ĐƠN VỊ GIẢI QUYẾT TTHC	THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TTHC	Phí, lệ phí (vnd)	Ghi chú
Bước 1	Tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5	Không quy định thu phí	
Bước 2	Phân công xử lý	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0,5		
Bước 3	Thụ lý hồ sơ	Chuyên viên Phòng Quản lý Thương mại	2		
Bước 4	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Quản lý Thương mại	0.5		

Bước 5	Phê duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở	0.5		
Bước 6	Phát hành, chuyển kết quả đến Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	Văn thư + Phòng Quản lý Thương mại	0.5		
Bước 7	Trả kết quả	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	0,5		
Tổng cộng thời gian giải quyết			05 ngày làm việc		